

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng  
tỷ lệ 1/500 Dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 9  
thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 20/3/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội;

Căn cứ Kết luận số 275-KL/TU ngày 06/11/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (Khóa XIX) tại Hội nghị lần thứ 60, liên quan nội dung đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 9 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 130/TTr-BQL ngày 11/10/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng, với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên đồ án:** Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Đầu tư phát triển đô thị tại Phân khu số 9 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội.

**2. Phạm vi ranh giới và diện tích quy hoạch:**

a) *Phạm vi ranh giới:* Địa điểm khu vực điều chỉnh quy hoạch thuộc xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội. Khu vực có giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp tuyến đường đi Nhơn Lý;

- Phía Đông và phía Nam giáp dự án Công viên động vật hoang dã FLC Quy Nhơn;

- Phía Tây giáp đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội (Quốc lộ 19B);

b) *Diện tích quy hoạch:* Tổng diện tích quy hoạch là 459.381,569m<sup>2</sup> (45,938ha).

### 3. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch:

- Nhằm đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan khu đô thị; đảm bảo kết nối các dự án lân cận thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội phù hợp với chương trình phát triển đô thị thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận giai đoạn 2016-2025 và giai đoạn 2025-2035 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Rà soát quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt, điều chỉnh một số nội dung của Phân khu số 9 cho phù hợp với tình hình thực tiễn để làm cơ sở triển khai đầu tư xây dựng.

- Làm cơ sở lập dự án đầu tư, triển khai xây dựng và quản lý theo quy định.

**4. Quy hoạch sử dụng đất:** Tổng diện tích quy hoạch là 45,938ha (giữ nguyên theo Quy hoạch đã được phê duyệt), cơ cấu sử dụng đất sau khi điều chỉnh như sau:

a) Bảng cơ cấu sử dụng đất tổng hợp:

Stt	Cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 20/3/2017			Cơ cấu sử dụng đất điều chỉnh		
	Loại đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỉ lệ (%)	Loại đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỉ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Đất ở</b>	<b>336.840,70</b>	<b>73,32</b>	<b>Đất ở</b>	<b>270.784,854</b>	<b>58,94</b>
1	Đất chung cư cao cấp	336.840,70	73,32	Đất ở liên kế	176.513,149	38,42
2				Đất ở biệt thự	47.678,970	10,38
3				Đất chung cư cao cấp	46.592,735	10,14
<b>II</b>	<b>Đất công trình công cộng, dịch vụ đơn vị ở</b>	<b>43.476,40</b>	<b>9,46</b>	<b>Đất công trình công cộng, dịch vụ đơn vị ở</b>	<b>27.465,957</b>	<b>5,98</b>
1	Trường mầm non	9.040,10		Trường mầm non	6.536,219	
2	Trường tiểu học	11.199,00		Trường tiểu học	8.365,119	
3	Trường THCS	13.408,50		Trường THCS	7.801,442	
4	Công trình công cộng	9.828,80		Công trình công cộng (y tế, trụ sở khu phố...)	4.763,177	
<b>III</b>	<b>Đất cây xanh đơn vị ở</b>	<b>22.995,70</b>	<b>5,01</b>	<b>Đất cây xanh đơn vị ở</b>	<b>19.111,749</b>	<b>4,16</b>
<b>IV</b>	<b>Đất đầu mối hạ tầng - bãi đỗ xe</b>	<b>26.306,30</b>	<b>5,73</b>	<b>Đất đầu mối hạ tầng - bãi đỗ xe</b>	<b>1.465,539</b>	<b>0,32</b>
<b>V</b>	<b>Đất giao thông đơn vị ở</b>	<b>29.762,50</b>	<b>6,48</b>	<b>Đất giao thông đơn vị ở</b>	<b>140.553,470</b>	<b>30,60</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>459.381,6</b>	<b>100,00</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>459.381,6</b>	<b>100,00</b>

b) Bảng cơ cấu sử dụng đất chi tiết:

Stt	Chức năng	Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (tầng)	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Hệ số SĐĐ (lần)	Số căn (căn)	Dân số (người)	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Đất ở</b>		<b>270.784,854</b>	<b>207.343,94</b>			<b>1.549.206,12</b>	<b>5,72</b>	<b>2.406</b>	<b>8.548</b>	<b>58,94</b>
1	Nhà liên kế		176.513,149	155.331,57			543.660,50	3,08	2.055	6.165	38,42
		LK01	1.916,952	1.686,92	88	3-4	5.904,21	3,08	22	66	
		LK02	4.275,866	3.762,76	88	3-4	13.169,67	3,08	48	144	
		LK03	4.767,468	4.195,37	88	3-4	14.683,80	3,08	54	162	
		LK04	1.675,617	1.474,54	88	3-4	5.160,90	3,08	19	57	
		LK05	3.600,404	3.168,36	88	3-4	11.089,24	3,08	40	120	
		LK06	3.906,340	3.437,58	88	3-4	12.031,53	3,08	44	132	

		LK07	1.805,776	1.589,08	88	3-4	5.561,79	3,08	20	60	
		LK08	3.986,858	3.508,44	88	3-4	12.279,52	3,08	45	135	
		LK09	4.424,613	3.893,66	88	3-4	13.627,81	3,08	51	153	
		LK10	1.765,733	1.553,85	88	3-4	5.438,46	3,08	20	60	
		LK11	3.864,698	3.400,93	88	3-4	11.903,27	3,08	44	132	
		LK12	4.266,167	3.754,23	88	3-4	13.139,79	3,08	48	144	
		LK13	1.688,613	1.485,98	88	3-4	5.200,93	3,08	20	60	
		LK14	3.645,007	3.207,61	88	3-4	11.226,62	3,08	40	120	
		LK15	3.973,634	3.496,80	88	3-4	12.238,79	3,08	44	132	
		LK16	1.910,531	1.681,27	88	3-4	5.884,44	3,08	22	66	
		LK17	4.246,389	3.736,82	88	3-4	13.078,88	3,08	48	144	
		LK18	5.036,783	4.432,37	88	3-4	15.513,29	3,08	54	162	
		LK19	1.865,621	1.641,75	88	3-4	5.746,11	3,08	21	63	
		LK20	2.311,100	2.033,77	88	3-4	7.118,19	3,08	28	84	
		LK21	1.184	1.041,92	88	3-4	3.646,72	3,08	13	39	
		LK22	3.739,709	3.290,94	88	3-4	11.518,30	3,08	46	138	
		LK23	3.736,735	3.288,33	88	3-4	11.509,14	3,08	46	138	
		LK24	3.733,761	3.285,71	88	3-4	11.499,98	3,08	46	138	
		LK25	3.730,786	3.283,09	88	3-4	11.490,82	3,08	46	138	
		LK26	3.727,743	3.280,41	88	3-4	11.481,45	3,08	46	138	
		LK27	2.576	2.266,88	88	3-4	7.934,08	3,08	28	84	
		LK28	3.724,768	3.277,80	88	3-4	11.472,29	3,08	46	138	
		LK29	3.721,794	3.275,18	88	3-4	11.463,12	3,08	46	138	
		LK30	3.739,272	3.290,56	88	3-4	11.516,96	3,08	46	138	
		LK31	1.180,035	1.038,43	88	3-4	3.634,51	3,08	13	39	
		LK32	4.324,196	3.805,29	88	3-4	13.318,52	3,08	48	144	
		LK33	2.912,658	2.563,14	88	3-4	8.970,99	3,08	35	105	
		LK34	3.294,404	2.899,08	88	3-4	10.146,76	3,08	39	117	
		LK35	3.229,212	2.841,71	88	3-4	9.945,97	3,08	40	120	
		LK36	4.066,773	3.578,76	88	3-4	12.525,66	3,08	47	141	
		LK37	4.448,519	3.914,70	88	3-4	13.701,44	3,08	52	156	
		LK38	4.830,265	4.250,63	88	3-4	14.877,21	3,08	56	168	
		LK39	5.187,320	4.564,84	88	3-4	15.976,95	3,08	60	180	
		LK40	5.364,002	4.720,32	88	3-4	16.521,13	3,08	60	180	
		LK41	3.429,955	3.018,36	88	3-4	10.564,26	3,08	40	120	
		LK42	3.294,958	2.899,56	88	3-4	10.148,47	3,08	38	114	
		LK43	2.731,254	2.403,50	88	3-4	8.412,26	3,08	32	96	
		LK44	1.440,094	1.267,28	88	3-4	4.435,49	3,08	17	51	
		LK45	1.390,039	1.223,23	88	3-4	4.281,32	3,08	15	45	
		LK46	3.740,970	3.292,05	88	3-4	11.522,19	3,08	46	138	
		LK47	3.781,769	3.327,96	88	3-4	11.647,85	3,08	46	138	
		LK48	1.404,392	1.235,86	88	3-4	4.325,53	3,08	16	48	
		LK49	3.771,556	3.318,97	88	3-4	11.616,39	3,08	46	138	
		LK50	3.769,890	3.317,50	88	3-4	11.611,26	3,08	46	138	

		LK51	1.393,649	1.226,41	88	3-4	4.292,44	3,08	16	48	
		LK52	1.386,616	1.220,22	88	3-4	4.270,78	3,08	16	48	
		LK53	1.434,587	1.262,44	88	3-4	4.418,53	3,08	16	48	
		LK54	3.851,665	3.389,47	88	3-4	11.863,13	3,08	48	144	
		LK55	2.305,634	2.028,96	88	3-4	7.101,35	3,08	26	78	
<b>2</b>	<b>Đất ở biệt thự</b>		<b>47.678,970</b>	<b>33.375,28</b>			<b>166.876,40</b>	<b>3,50</b>	<b>351</b>	<b>1.053</b>	<b>10,38</b>
		BT01	2.049,786	1.434,85	70	5	7.174,25	3,50	15	45	
		BT02	1.814,571	1.270,20	70	5	6.351	3,50	13	39	
		BT03	1.942,989	1.360,09	70	5	6.800,46	3,50	14	42	
		BT04	1.901,895	1.331,33	70	5	6.656,63	3,50	14	42	
		BT05	1.828,660	1.280,06	70	5	6.400,31	3,50	13	39	
		BT06	2.036,174	1.425,32	70	5	7.126,61	3,50	15	45	
		BT07	3.086,117	2.160,28	70	5	10.801,41	3,50	24	72	
		BT08	1.334	933,80	70	5	4.669	3,50	10	30	
		BT09	2.900	2.030	70	5	10.150	3,50	22	66	
		BT10	1.337,802	936,46	70	5	4.682,31	3,50	10	30	
		BT11	1.731,153	1.211,81	70	5	6.059,04	3,50	13	39	
		BT12	1.638,990	1.147,29	70	5	5.736,47	3,50	12	36	
		BT13	1.672,578	1.170,80	70	5	5.854,02	3,50	12	36	
		BT14	1.659,887	1.161,92	70	5	5.809,60	3,50	12	36	
		BT15	1.634,964	1.144,47	70	5	5.722,37	3,50	12	36	
		BT16	1.731,069	1.211,75	70	5	6.058,74	3,50	13	39	
		BT17	2.780,855	1.946,60	70	5	9.732,99	3,50	21	63	
		BT18	3.267,762	2.287,43	70	5	11.437,17	3,50	24	72	
		BT19	6.104,788	4.273,35	70	5	21.366,76	3,50	45	135	
		BT20	5.224,931	3.657,45	70	5	18.287,26	3,50	37	111	
<b>3</b>	<b>Chung cư cao cấp</b>	<b>CC</b>	<b>46.592,735</b>	<b>18.637,09</b>	<b>40</b>	<b>45</b>	<b>838.669,23</b>	<b>18</b>		<b>1.330</b>	<b>10,14</b>
<b>II</b>	<b>Đất công trình công cộng, dịch vụ đơn vị ở</b>		<b>27.465,957</b>	<b>10.986,38</b>			<b>28.439,39</b>				<b>5,98</b>
	Công trình công cộng (y tế, trụ sở khu phố...)	YT	4.763,177	1.905,27	40	2	3.810,54	0,80			
	Trường mầm non		6.536,219	2.614,49	40	2	5.228,98	0,80			
	Trường mầm non 01	MG01	2.003,615	801,45	40	2	1.602,89	0,80			
	Trường mầm non 02	MG02	2.002,284	800,91	40	2	1.601,83	0,80			
	Trường mầm non 03	MG03	2.530,321	1.012,13	40	2	2.024,26	0,80			
	Trường tiểu học	TH	8.365,119	3.346,05	40	3	10.038,14	1,20			
	Trường trung học cơ sở	THCS	7.801,442	3.120,58	40	3	9.361,73	1,20			
<b>III</b>	<b>Đất cây xanh đơn vị ở</b>		<b>19.111,749</b>	<b>955,59</b>			<b>955,59</b>				<b>4,16</b>
	Công viên cây xanh 1	CX1	6.271,799	313,59	5	1	313,59	0,65			
	Công viên cây xanh 2	CX2	479,097	23,95	5	1	23,95	0,02			
	Công viên cây xanh 3	CX3	1.424,529	71,23	5	1	71,23	0,05			
	Công viên cây xanh 4	CX4	1.313,805	65,69	5	1	65,69	0,05			
	Công viên cây xanh 5	CX5	1.438,389	71,92	5	1	71,92	0,03			
	Công viên cây xanh 6	CX6	2.385,248	119,26	5	1	119,26	0,05			

	Công viên cây xanh 7	CX7	2.384,103	119,21	5	1	119,21	0,25			
	Công viên cây xanh 8	CX8	479,098	23,95	5	1	23,95	0,05			
	Công viên cây xanh 9	CX9	446,938	22,35	5	1	22,35	0,01			
	Công viên cây xanh 10	CX10	2.488,743	124,44	5	1	124,44	0,08			
IV	<b>Đất đầu mỗi hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>1.465,539</b>								<b>0,32</b>
	Đất bãi đỗ xe	BX	1.465,539		5	1					
V	<b>Đất giao thông đơn vị ở</b>		<b>140.553,470</b>								<b>30,6</b>
	<b>Tổng</b>		<b>459.381,569</b>				<b>1.578.601,1</b>		<b>2.406</b>	<b>8.548</b>	<b>100</b>

### 5. Quy hoạch tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

Không gian kiến trúc cảnh quan Phân khu số 9 được tổ chức lại như sau:

- Các không gian quy hoạch chung cư cao cấp phía Tây và phía Nam được thay thế bởi các khu ở liên kế và khu đất ở biệt thự để tăng hiệu quả sử dụng đất, các tuyến đường giao thông nội bộ được phân bố lại cho phù hợp với cấu trúc không gian mới.

- Các công trình chung cư phía Bắc dự án được tổ chức lại, tăng tầng cao để tận dụng tầm nhìn hướng biển, tạo điểm nhấn cảnh quan cho đơn vị ở.

- Các công trình hạ tầng xã hội (trường mẫu giáo, trường trung học cơ sở, trạm y tế...) được tổ chức tại khu trung tâm để đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn khu.

- Hệ thống cây xanh được tổ chức tập trung theo dải như quy hoạch được duyệt trước đây, đồng thời bổ sung thêm các khu cây xanh xen kẽ với các khu ở, đảm bảo môi trường vi khí hậu của đơn vị ở.

### 6. Các nội dung điều chỉnh quy hoạch:

Điều chỉnh Phân khu số 9 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội với một số nội dung chủ yếu như sau:

- Điều chỉnh các khu đất chung cư phía Tây và phía Nam dự án thành khu đất ở liên kế và đất ở biệt thự.

- Tổ chức lại khu đất chung cư phía Bắc dự án để tạo điểm nhấn cho dự án.

- Điều chỉnh lại tỉ lệ cơ cấu sử dụng đất, mật độ xây dựng, tầng cao của các khu chức năng đất ở; đất hạ tầng xã hội; đất cây xanh; đất hạ tầng kỹ thuật của phân khu.

- Điều chỉnh các tuyến đường giao thông nội bộ để phù hợp với cơ cấu sử dụng đất mới.

- Tổ chức, bố trí lại các hạng mục công trình hạ tầng xã hội.

### 7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

#### a) Quy hoạch giao thông:

Các trục đường chính cơ bản tuân thủ theo quy hoạch đã được phê duyệt, bổ sung thêm các tuyến đường nội khu để phục vụ dân cư:

- Giao thông đối ngoại: Là tuyến đường trục KKT Nhơn Hội (Quốc lộ 19B)

- Giao thông nội bộ: Là các tuyến giao thông liên kết các khu chức năng trong khu quy hoạch:

+ Tuyến đường chính khu vực có lộ giới: 27m (4,5m-18m-4,5m)

+ Các tuyến đường khu vực: 16m (3m-10m-3m); 11m (2,5m-6m-2,5m); 8,5m (2,5m – 6m).

+ Tuyến đường kết hợp với tuyến cây xanh có lộ giới 8,5m (2,5m-6m).

*b) Quy hoạch cao độ nền:*

Thiết kế san nền theo nguyên tắc đảm bảo cao độ kết nối với tuyến đường nối Nhơn Lý và tuyến đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội (QL 19B):

- Cao độ san nền thấp nhất là +30,35m.

- Cao độ san nền cao nhất là +44m.

*c) Quy hoạch thoát nước mưa:*

- Hệ thống thoát nước mưa được nghiên cứu, khảo sát thực tế để thiết kế lại nhằm kết nối đồng bộ với hệ thống thoát nước của các phân khu khác của Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, đảm bảo lưu lượng dẫn thoát, không ảnh hưởng đến các dự án lân cận.

- Mạng lưới nước mưa của khu dự án được thiết kế riêng với hệ thống thoát nước thải, theo nguyên tắc tự chảy. Nước mưa được thu gom vào hệ thống cống bê tông cốt thép D400, D600, D800, D1.400... tùy lưu vực thoát.

- Hướng thoát: Nước mưa được dẫn thoát theo hướng Tây Nam xuống Đông Bắc thoát ra cống thoát nước trên đường đi Nhơn Lý.

- Lưu vực thoát nước mưa: toàn bộ thoát nước trên đường đi Nhơn Lý khu vực được chia làm 02 lưu vực thoát nước chính:

+ Lưu vực 1: Nước mưa khu vực phía Tây Bắc dự án được thu gom, dẫn thoát về điểm số 01 đầu nối với hệ thống thoát nước tại tuyến đường đi Nhơn Lý phía Bắc dự án.

+ Lưu vực 2: Nước mưa các khu vực khác được thu gom, dẫn thoát về điểm số 02 đầu nối với hệ thống thoát nước tại tuyến đường đi Nhơn Lý phía Bắc dự án.

*d) Quy hoạch cấp nước:*

- Nguồn nước: Giai đoạn đầu sử dụng nước ngầm để phục vụ thi công, về lâu dài sử dụng nguồn nước từ hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội.

- Mạng lưới đường ống sử dụng hệ thống mạng hỗn hợp (mạng vòng kết hợp với mạng cụt), sử dụng ống HDPE với đường kính từ D50-150.

- Cấp nước chữa cháy: Tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy.

- Cấp nước cứu hỏa được lắp đặt với khoảng cách giữa các trụ là 150m.

- Nhu cầu cấp nước: Tổng công suất cấp nước là: 2.361,42m<sup>3</sup>/ngày đêm, trong đó cấp nước sinh hoạt là 1925,79 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

*đ) Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng công cộng:*

- Nguồn điện: Sử dụng điện từ đường dây 22kV dọc theo tuyến đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội.

- Xây dựng 14 trạm biến áp với tổng công suất dự kiến là 34.462 kVA.

- Tuyến trung thế 22kV sử dụng cáp đi ngầm đi trên vỉa hè các tuyến đường giao thông. Tuyến hạ thế và chiếu sáng dùng cáp lõi đồng bọc thép đi ngầm dưới hè đường.

- Chiếu sáng đường phố đảm bảo độ chói trung bình theo quy định.

*e) Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:*

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa

và theo nguyên tắc tự chảy. Tổng nhu cầu nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% nhu cầu cấp nước sinh hoạt là 1925,79 m<sup>3</sup>/ng đêm.

- Trong giai đoạn đầu, khi hệ thống xử lý nước thải chung của Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội chưa được đầu tư, nước thải sinh hoạt từ các khu chức năng của Phân khu số 9 được thu gom bằng hệ thống ống HDPE (D200, D400, D500 tùy lưu vực), dẫn về trạm xử lý tập trung của phân khu để xử lý. Nước thải xử lý đảm bảo đạt các quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT theo như hồ sơ đánh giá tác động môi trường được duyệt.

- Trạm xử lý nước thải phục vụ cho Phân khu số 9 được bố trí ngầm tạm thời tại khu đất chung cư phía Bắc Phân khu số 9, về lâu dài sẽ tháo dỡ, hoàn trả lại mặt bằng.

- Chất thải rắn được thu gom, phân loại, tập kết để vận chuyển về Khu xử lý chất thải rắn Cát Nhon - Cát Hưng để xử lý.

**8. Quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch:** Kèm theo hồ sơ quy hoạch.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Công ty CP Phát triển bất động sản Phát Đạt có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan công bố công khai đồ án quy hoạch đã được phê duyệt; triển khai xây dựng theo quy hoạch và theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế và các sở, ngành liên quan, căn cứ chức năng nhiệm vụ của đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng theo quy hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ đồ án điều chỉnh quy hoạch này, Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tính toán tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp bổ sung theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 20/3/2017 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn; Giám đốc Công ty cổ phần Phát triển bất động sản Phát Đạt và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

*[Handwritten signature]*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT Phan Cao Thắng;
- PVP QT;
- Lưu: VT, K6 (11b). *[Handwritten initials]*

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Cao Thắng**

